

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**  
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017**

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lê, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La  
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số: 232/2026

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mường La  
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Nà Lồc  
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 20/T5/2026  
 Số lượng mẫu : 01  
 Biên bản giao mẫu : Số 232/BB ngày 11 tháng 5 năm 2026  
 Ngày phân tích : 12/5/2026 - 13/5/2026



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT                         | Thông số                                       | Đơn vị        | Kết quả                   | QCĐP<br>01:2023/SL     | Phương pháp<br>phân tích           |
|----------------------------|--|---------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b> |  |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ đục   | NTU           | 0.80                      | 2                      | PP/NTU                             |
| 2                          | Mùi, vị (*)                                    | -             | Không<br>mùi,<br>không vị | không có mùi, vị<br>lạ | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-03 |
| 3                          | Màu sắc  | TCU           | 7.93                      | 15                     | SMEWW 2120C:2023                   |
| 4                          | Chỉ số pH                                      | -             | 7.35                      | 6.0 - 8.5              | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-01 |
| 5                          | Clo dư   | mg/L          | 0.45                      | 0.2 - 1                | Phương pháp PP-CLD                 |
| 6                          | Coliform tổng số                               | CFU/<br>100mL | 0                         | < 3                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| 7                          | <i>E.coli</i>                                  | CFU/<br>100mL | 0                         | < 1                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| <b>Các thông số nhóm B</b> |  |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ cứng tổng (tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> ) | mg/L          | 114                       | 300                    | TCVN 6224:1996                     |
| 2                          | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)           | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 0.024</i>  | 0.05                   | TCVN 6178:1996                     |
| 3                          | Pecmanganat                                    | mg/L          | 0.48                      | 2                      | TCVN 6186: 1996                    |
| 4                          | Sắt  | mg/L          | KPH<br><i>Lod: 0.1</i>    | 0.3                    | TCVN 6177:1996                     |
| 5                          | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo<br>N)        | mg/L          | 0.44                      | 2                      | TCVN 6180:1996                     |
| 6                          | Mangan   | mg/L          | 0.082                     | 0.1                    | PP/MN                              |

|    |                           |               |                  |      |                  |
|----|---------------------------|---------------|------------------|------|------------------|
| 7  | Tổng chất rắn hòa tan TDS | mg/L          | 154.5            | 1000 | PP/TDS           |
| 8  | Amoni – N                 | mg/L          | KPH<br>Lod: 0.03 | 0.3  | PP/AM            |
| 9  | Sunphat SO <sub>4</sub>   | mg/L          | 18               | 250  | PP/SP            |
| 10 | Tụ cầu vàng               | CFU/<br>100mL | 0                | <1   | SMEWW 9213B:2017 |
| 11 | Trực khuẩn mũ xanh        | CFU/<br>100mL | 0                | <1   | TCVN 8881:2011   |

Sơn La, ngày 18 tháng 5 năm 2026

**Phụ trách Kỹ thuật  
bộ phận thử nghiệm**

**Kiểm soát**

**P. Tổng giám đốc**





**Nguyễn Hoàng Lân**

**Đỗ Quang Phụng**

**Phạm Ngọc Dũng**

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến. (\*) Thông số thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Lod của NO<sub>2</sub> được tính theo N = 0.024.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA  
TRUNG TÂM HỖ TRỢ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ  
PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-1.0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
Tel: 0212.3789.927 Email: [Vilas128sl@gmail.com](mailto:Vilas128sl@gmail.com)/ BM 5.10.01-01



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
Số : 2026.05.29.41/TN



Tên đơn vị yêu cầu: Công ty cổ phần cấp nước Sơn La

Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La

Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm cấp nước Nà Lốc – CNCN Mường La

Số lượng mẫu : 01

Biên bản giao mẫu : Số 2026.05.13/BBGM. Ngày 13 tháng 05 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| STT | Thông số                         | Đơn vị | Kết quả               | QCDP<br>01:2023/SL | Phương pháp<br>phân tích                |
|-----|----------------------------------|--------|-----------------------|--------------------|---|
| 01  | Hàm lượng Antimon (Sb)           | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00337) | 0,02               | TCCS HD – 03/01                         |
| 02  | Hàm lượng Cadimi (Cd)            | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00054) | 0,003              | TCCS HD – 02/01                         |
| 03  | Natri (Na) (*)                   | mg/l   | 3,15                  | 200                | SMEWW 3111.B:2017                       |
| 04  | Nhôm (Al) (*)                    | mg/l   | 0,022                 | 0,2                | SMEWW 3125:2023                         |
| 05  | Seleni (Se)                      | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00058) | 0,01               | TCCS HD – 03/01                         |
| 06  | Benzen(*)                        | µg/l   | < 0,5                 | 10                 | EPA Method 524.4:2013                   |
| 07  | Etylbenzen(*)                    | µg/l   | <0,5                  | 300                | EPA Method 524.4:2013                   |
| 08  | Phenol và dẫn xuất của phenol(*) | µg/l   | < 0,15                | 1                  | TCVN 6216:1996<br>EPA Method 524.4:2013 |
| 09  | Styren(*)                        | µg/l   | <1,0                  | 20                 | EPA 524.2,<br>Revision 4.1, 1995        |
| 10  | Toluen(*)                        | µg/l   | <0,5                  | 700                | EPA Method 524.4:2013                   |
| 11  | Xylen(*)                         | µg/l   | <1,0                  | 500                | EPA Method 524.4:2013                   |
| 12  | Carbofuran(*)                    | µg/l   | <0,01                 | 5                  | NIOEH.HD.H.PP.<br>111:2024              |
| 13  | Chlorpyrifos(*)                  | µg/l   | 0,43                  | 30                 | NIOEH.HD.H.PP.<br>119:2023              |

|    |                             |      |        |     |   |
|----|-----------------------------|------|--------|-----|---|
| 14 | Cyanazine(*)                | µg/l | <0,016 | 0,6 | NIOEH.HD.H.PP.<br>100:2023  |
| 15 | DDT và các dẫn xuất(*)      | µg/l | <0,1   | 1   | US EPA Method 3535A,<br>Revision 1 February<br>2007;<br>US EPA Method 8270E,<br>Revision 6 June 2018; |
| 16 | Hydroxyatrazine(*)          | µg/l | <0,081 | 200 | NIOEH.HD.H.PP.<br>100:2023  |
| 17 | MCPA(*)                     | µg/l | <0,35  | 2   | NIOEH.HD.H.PP.<br>121:2023  |
| 18 | Permethrin(*)               | µg/l | <0,05  | 20  | NIOEH.HD.H.PP.<br>119:2023  |
| 19 | Propanil(*)                 | µg/l | <0,1   | 20  | NIOEH.HD.H.PP.<br>114:2023  |
| 20 | Bromodicloromethane(*)      | µg/l | 3,325  | 60  | EPA Method 524.4:2013   |
| 21 | Bromoform (Bromofoc)<br>(*) | µg/l | < 0,1  | 100 | EPA Method 524.4:2013   |
| 22 | Cloroform (Clorofoc)(*)     | µg/l | 6,345  | 300 | EPA Method 524.4:2013   |
| 23 | Dibromochloromethane(*)     | µg/l | <0,001 | 100 | EPA Method 524.4:2013   |
|    |                             |      |        |     |   |
|    |                             |      |        |     |   |
|    |                             |      |        |     |   |
|    |                             |      |        |     |   |

Sơn La, ngày 29 tháng 05 năm 2026

Thử nghiệm viên



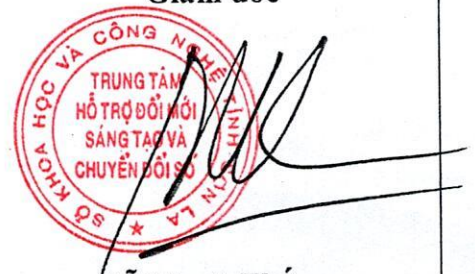
Là Văn Khải

Kiểm soát



Đỗ Mạnh Thắng

Giám đốc



Đỗ Mạnh Thắng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Log: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến.
- (\*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số.